

6. **Kaur M, Singh H, Dhillon JS, et al.** MTA versus Biodentine: Review of Literature with a Comparative Analysis. J Clin Diagn Res. 2017; 11(8), ZG01-ZG05. doi: 10.7860/JCDR/2017/ 25840.10374.
7. **Zhang W, Li Z, Peng B.** Assessment of a new root canal sealer's apical sealing ability. Oral Surg Oral Med Oral Pathol Oral Radiol Endod. 2009; 107(6), e79-82. doi: 10.1016/j.tripleo.2009. 02.024
8. **Kokubo T, Takadama H.** How useful is SBF in predicting in vivo bone bioactivity? Biomaterials. 2006; 27(15), https://doi.org/10.1016/j.biomaterials.2006.01.017.

ẢNH HƯỞNG CỦA TUỔI LÊN CHIỀU RỘNG LỢI DÍNH

Trịnh Hải Anh^{1,2}, Trịnh Đình Hải², Đỗ Thị Thu Hương²

TÓM TẮT

Lợi dính là một trong các thành phần của mô quanh răng. Nó là phần lợi sừng hóa, có biểu hiện tính chất đàn hồi và dính chặt vào màng xương của xương ổ răng ở phía dưới. Chiều rộng lợi dính được xác định là phần lợi từ ranh giới lợi - niêm mạc miệng đến vị trí chiếu ra của đáy rãnh lợi. Lợi dính có vai trò quan trọng bảo vệ các thành phần khác của mô quanh răng ở phía dưới. Qua bàn luận các kết quả nghiên cứu về lợi dính phía tiền đình tương ứng các răng của cả hai hàm răng, chúng tôi nhận thấy rằng chiều rộng lợi dính có kích thước không thay đổi theo tuổi ở cả nam và nữ.

SUMMARY

EFFECT OF AGE ON THE ATTACHED GINGIVAL WIDTH

The attached gingiva is one of components of the periodontal tissues. The attached gingiva is continuous with the marginal gingiva. It is firm and tightly bound to the underlying periosteum of the alveolar bone. The facial aspect of the attached gingiva extends to the relative loose and movable alveolar mucosa from which it is demarcated by the muco-gingival junction. The attached gingiva has an important role protection other periodontal tissues. Our research on the facial aspect of the attached gingiva shows that the width of the attached gingiva does not change by age.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Lợi dính và lợi viền có cấu trúc đặc biệt được phủ bởi biểu mô sừng hóa, làm cho cấu trúc lợi trở nên chắc, chịu được tác động của các lực cơ sát khi ăn nhai. Phần lợi viền không dính vào các cấu trúc bên dưới và tạo thành mặt ngoài của rãnh lợi. Lợi dính là phần lợi sừng hóa bám dính chặt vào màng xương của xương ổ răng ở phía dưới. Ở mặt ngoài, lợi dính kéo dài tới niêm mạc phủ xương ổ răng. Lợi dính được phân cách với niêm mạc miệng bởi đường ranh giới lợi - niêm

mạc. Chiều rộng lợi dính được tính là khoảng cách giữa đường ranh giới lợi - niêm mạc tới vị trí chiếu ra của mặt trong đáy rãnh lợi. Nếu chiều rộng của lợi dính quá hẹp có thể gây ảnh hưởng đến chức năng bảo vệ của nó và có thể liên quan đến bệnh lý mô quanh răng.

Có một vấn đề và nhiều đồng nghiệp quan tâm là tới quá trình lão hóa của lợi dính, và liệu chiều rộng của Lợi dính có thay đổi theo tuổi tác không. Để trả lời câu hỏi này, chúng tôi nghiên cứu về ảnh hưởng của tuổi đến chiều rộng của mô lợi dính phục vụ cho nghiên cứu, đào tạo và ứng dụng trên lâm sàng.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Đối tượng nghiên cứu là người trưởng thành từ 18 tuổi trở lên không có bệnh viêm lợi và viêm mô quanh răng, còn đủ răng. Các đối tượng nghiên cứu được chia làm hai nhóm một nhóm từ 18 tuổi đến 40 tuổi, và nhóm từ 40 tuổi trở lên.

Chiều rộng lợi dính được xác định bằng việc sử dụng thăm châm nha chu để xác định chiều rộng của lợi sừng hóa và độ sâu của rãnh lợi. Chiều rộng của lợi dính được xác định từ vị trí chiếu ra của đáy rãnh lợi đến đường ranh giới lợi - niêm mạc. Vì vậy chiều rộng lợi dính ở mỗi răng được tính là hiệu số của kích thước lợi sừng hóa và kích thước của chiều sâu rãnh lợi.

Người khám và đo là các bác sĩ răng hàm mặt đã được tập huấn để thống nhất cách đánh giá.

Trên mỗi hàm răng, chúng tôi chỉ xác định chiều rộng lợi dính ở các răng cửa giữa, răng nanh, răng hàm nhỏ thứ hai và răng hàm lớn thứ hai. Trên mỗi răng, xác định chiều rộng lợi dính ở 3 vị trí là ngoài gần, ngoài giữa, và ngoài xa. Các số liệu sau khi tổng hợp được xử lý theo phương pháp thống kê y học.

III. KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN

3.1. So sánh lợi dính theo tuổi ở nam.

Kết quả So sánh chiều rộng lợi dính theo tuổi ở nam giới được thể hiện ở các bảng 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 và bảng 8.

Bảng 1: So sánh lợi dính theo tuổi ở

¹Bệnh viện Răng Hàm Mặt Trung Ương Hà Nội

²Trường Đại học Y Dược – Đại học Quốc Gia Hà Nội

Chịu trách nhiệm chính: Đỗ Thị Thu Hương

Email: huong131089@gmail.com

Ngày nhận bài: 11.3.2025

Ngày phản biện khoa học: 15.4.2025

Ngày duyệt bài: 22.5.2025

vùng răng cửa giữa hàm trên, ở nam giới

Răng	Vị trí	Chiều rộng lợi dính (mm)	
		Nam < 40 tuổi	Nam ≥ 40 tuổi
Răng cửa giữa hàm trên	Ngoài gần	2,74 ± 0,37	2,56 ± 0,47
	Ngoài giữa	3,02 ± 0,35	2,78 ± 0,40
	Ngoài xa	3,24 ± 0,36	2,96 ± 0,40

Kết quả ở bảng 1 cho thấy chiều rộng của lợi dính ở nam giới dưới 40 tuổi ở vùng răng cửa giữa hàm trên có kích thước từ 2,74 ± 0,37 mm đến 3,24 ± 0,36 mm. Các kích thước tương ứng ở người từ 40 tuổi trở lên là 2,56 ± 0,47 mm đến 2,96 ± 0,40 mm tùy theo vị trí. Nhưng sự khác nhau này không có ý nghĩa thống kê ($p > 0,05$).

Bảng 2: So sánh lợi dính theo tuổi ở vùng răng nanh hàm trên, ở nam giới

Răng	Vị trí	Chiều rộng lợi dính (mm)	
		Nam < 40 tuổi	Nam ≥ 40 tuổi
Răng nanh hàm trên	Ngoài gần	2,26 ± 0,35	2,91 ± 0,39
	Ngoài giữa	2,40 ± 0,32	2,05 ± 0,36
	Ngoài xa	3,26 ± 0,35	2,93 ± 0,41

Chiều rộng lợi dính ở vùng răng nanh hàm trên, ở nam giới dưới 40 tuổi có kích thước dao động từ 2,40 ± 0,32 mm đến 3,26 ± 0,35 mm tùy theo vị trí. Trong khi đó, chiều rộng lợi dính ở vùng răng nanh trên, người từ 40 tuổi trở lên dao động từ 2,05 ± 0,36 mm đến 2,93 ± 0,41 mm. Nhưng sự khác nhau này cũng không có ý nghĩa thống kê ($p > 0,05$).

Bảng 3: So sánh lợi dính theo tuổi ở nam giới vùng răng hàm nhỏ thứ hai hàm trên, ở nam giới

Răng	Vị trí	Chiều rộng lợi dính (mm)	
		Nam < 40 tuổi	Nam ≥ 40 tuổi
Răng hàm nhỏ thứ hai hàm trên	Ngoài gần	2,78 ± 0,26	2,76 ± 0,31
	Ngoài giữa	2,17 ± 0,29	2,22 ± 0,39
	Ngoài xa	2,83 ± 0,28	2,76 ± 0,31

Chiều rộng lợi dính ở vùng răng hàm nhỏ thứ hai hàm trên ở nam giới dưới 40 tuổi có kích thước dao động từ 2,17 ± 0,29 mm đến 2,83 ± 0,28 mm tùy theo vị trí. Các kích thước ở các vị trí tương ứng ở nam giới từ 40 tuổi trở lên dao động từ 2,22 ± 0,39 mm đến 2,76 ± 0,31 mm. Tuy nhiên, sự khác nhau này cũng không có ý nghĩa thống kê ($p > 0,05$).

Bảng 4: So sánh lợi dính theo tuổi ở vùng răng hàm lớn thứ hai hàm trên ở nam giới

Răng	Vị trí	Chiều rộng lợi dính (mm)	
		Nam < 40	Nam ≥ 40

		tuổi	tuổi
Răng hàm lớn thứ hai hàm trên	Ngoài gần	3,98 ± 0,57	3,75 ± 0,43
	Ngoài giữa	2,73 ± 0,60	3,13 ± 0,46
	Ngoài xa	3,98 ± 0,60	3,75 ± 0,43

Kết quả ở bảng 4 cho thấy chiều rộng lợi dính ở vùng răng hàm lớn thứ hai hàm trên ở nam dưới 40 tuổi có kích thước dao động từ 2,73 ± 0,60 mm đến 3,98 ± 0,60 mm tùy theo từng vị trí đo. Các kích thước tương ứng ở các vị trí ở nam giới từ 40 tuổi trở lên dao động từ 3,13 ± 0,46 mm đến 3,75 ± 0,43 mm. Nhưng sự khác nhau này cũng không có ý nghĩa thống kê ($p > 0,05$).

Bảng 5: So sánh lợi dính theo tuổi ở vùng răng cửa giữa hàm dưới ở nam giới

Răng	Vị trí	Chiều rộng lợi dính (mm)	
		Nam < 40 tuổi	Nam ≥ 40 tuổi
Răng cửa giữa hàm dưới	Ngoài gần	3,15 ± 0,34	3,28 ± 0,63
	Ngoài giữa	2,73 ± 0,34	2,83 ± 0,51
	Ngoài xa	3,25 ± 0,33	3,35 ± 0,43

Chiều rộng lợi dính ở vùng răng cửa giữa hàm dưới ở nam giới dưới 40 tuổi có kích thước dao động từ 2,73 ± 0,34 mm đến 3,25 ± 0,34 mm tùy theo vị trí. Trong khi kích thước chiều rộng lợi dính đo được ở các vị trí tương ứng ở nam giới từ 40 tuổi trở lên là 2,83 ± 0,51 mm đến 3,35 ± 0,61 mm. Nhưng sự khác nhau này cũng không có ý nghĩa thống kê ($p > 0,05$).

Bảng 6: So sánh lợi dính theo tuổi ở vùng răng nanh hàm dưới ở nam giới

Răng	Vị trí	Chiều rộng lợi dính (mm)	
		Nam < 40 tuổi	Nam ≥ 40 tuổi
Răng nanh hàm dưới	Ngoài gần	2,52 ± 0,23	2,33 ± 0,32
	Ngoài giữa	2,02 ± 0,25	2,09 ± 0,21
	Ngoài xa	2,52 ± 0,25	2,33 ± 0,32

Chiều rộng lợi dính vùng răng nanh hàm dưới ở nam giới dưới 40 tuổi có kích thước là 2,02 ± 0,25 mm đến 2,52 ± 0,25 mm tùy theo vị trí, và ở nam giới từ 40 tuổi trở lên có kích thước từ 2,09 ± 0,21 mm đến 2,33 ± 0,32 mm, không có sự khác nhau có ý nghĩa thống kê ($p > 0,05$).

Bảng 7: So sánh lợi dính theo tuổi vùng răng hàm nhỏ thứ hai hàm dưới ở nam giới

Răng	Vị trí	Chiều rộng lợi dính (mm)	
		Nam < 40 tuổi	Nam ≥ 40 tuổi
Răng hàm nhỏ thứ hai hàm dưới	Ngoài gần	2,31 ± 0,22	1,98 ± 0,35
	Ngoài giữa	1,69 ± 0,30	1,60 ± 0,25
	Ngoài xa	2,26 ± 0,24	2,00 ± 0,31

Kết quả ở bảng 7 cho thấy chiều rộng lợi dính vùng răng hàm nhỏ thứ hai hàm dưới ở nam giới dưới 40 tuổi có kích thước từ 1,69 ±

0,30 mm đến $2,31 \pm 0,22$ mm, và ở nam từ 40 tuổi trở lên có kích thước từ $1,60 \pm 0,27$ mm đến $2,60 \pm 0,31$ mm. Sự khác nhau không có ý nghĩa thống kê ($p > 0,05$).

Bảng 8: So sánh chiều rộng lợi dính theo tuổi ở vùng răng hàm lớn thứ hai hàm dưới ở nam giới

Răng	Vị trí	Chiều rộng lợi dính (mm)	
		Nam < 40 tuổi	Nam ≥ 40 tuổi
Răng hàm lớn thứ hai	Ngoài gần	$1,85 \pm 0,24$	$2,21 \pm 0,30$
hàm dưới	Ngoài giữa	$1,56 \pm 0,22$	$1,79 \pm 0,31$
	Ngoài xa	$1,88 \pm 0,24$	$2,41 \pm 0,28$

Chiều rộng lợi dính vùng răng hàm lớn thứ hai hàm dưới ở nam giới 40 tuổi có kích thước từ $1,56 \pm 0,22$ mm đến $1,88 \pm 0,24$ mm, ở nam giới từ 40 tuổi trở lên là từ $1,79 \pm 0,30$ mm đến $2,41 \pm 0,28$ mm sự khác nhau không có ý nghĩa thống kê ($p > 0,05$).

3.2. So sánh lợi dính theo tuổi ở nữ

Bảng 9: So sánh lợi dính theo tuổi ở vùng răng cửa giữa hàm trên ở nữ

Răng	Vị trí	Chiều rộng lợi dính (mm)	
		Nữ < 40 tuổi	Nữ ≥ 40 tuổi
Răng cửa giữa hàm trên	Ngoài gần	$2,46 \pm 0,30$	$2,53 \pm 0,87$
	Ngoài giữa	$2,78 \pm 0,35$	$2,74 \pm 0,20$
	Ngoài xa	$3,17 \pm 0,32$	$2,98 \pm 0,32$

Nữ dưới 40 tuổi có chiều rộng lợi dính vùng răng cửa giữa hàm trên từ $2,46 \pm 0,30$ mm đến $3,17 \pm 0,32$ mm, còn ở nữ từ 40 tuổi trở lên là $2,53 \pm 0,87$ mm đến $2,98 \pm 0,32$ mm. Sự khác biệt không có ý nghĩa thống kê ($p > 0,05$).

Bảng 10: So sánh lợi dính theo tuổi vùng răng nanh hàm trên ở nữ

Răng	Vị trí	Chiều rộng lợi dính (mm)	
		Nữ < 40 tuổi	Nữ ≥ 40 tuổi
Răng nanh hàm trên	Ngoài gần	$2,98 \pm 0,29$	$2,89 \pm 0,25$
	Ngoài giữa	$2,41 \pm 0,29$	$2,36 \pm 0,28$
	Ngoài xa	$3,03 \pm 0,30$	$2,98 \pm 0,26$

Chiều rộng lợi dính vùng răng nanh hàm trên ở nữ dưới 40 tuổi có kích thước từ $2,41 \pm 0,29$ mm đến $3,03 \pm 0,30$ mm, và ở nữ từ 40 tuổi trở lên là $2,36 \pm 0,28$ mm đến $2,98 \pm 0,26$ mm. Sự khác nhau không có ý nghĩa thống kê ($p > 0,05$).

Bảng 11: So sánh độ dính theo tuổi vùng răng hàm nhỏ thứ hai hàm trên ở nữ

Răng	Vị trí	Chiều rộng lợi dính (mm)	
		Nữ < 40 tuổi	Nữ ≥ 40 tuổi
Răng hàm nhỏ	Ngoài gần	$2,91 \pm 0,24$	$2,76 \pm 0,28$
	Ngoài giữa	$2,46 \pm 0,27$	$2,20 \pm 0,33$

thứ hai hàm trên	Ngoài xa	$3,04 \pm 0,28$	$2,80 \pm 0,19$
------------------	----------	-----------------	-----------------

Chiều rộng lợi dính vùng răng hàm nhỏ thứ hai hàm trên ở nữ giới dưới 40 tuổi có kích thước từ $2,46 \pm 0,27$ mm đến $3,04 \pm 0,28$ mm và ở nữ từ 40 tuổi trở lên là từ $2,20 \pm 0,33$ mm đến $2,80 \pm 0,19$ mm. Sự khác nhau không có ý nghĩa thống kê ($p > 0,05$).

Bảng 12: So sánh lợi dính theo tuổi vùng răng hàm lớn thứ hai hàm trên ở nữ

Răng	Vị trí	Chiều rộng lợi dính (mm)	
		Nữ < 40 tuổi	Nữ ≥ 40 tuổi
Răng hàm lớn thứ hai hàm trên	Ngoài gần	$3,73 \pm 0,40$	$3,68 \pm 0,63$
	Ngoài giữa	$3,03 \pm 0,46$	$3,15 \pm 0,59$
	Ngoài xa	$3,75 \pm 0,41$	$3,70 \pm 0,61$

Chiều rộng lợi dính vùng răng hàm lớn thứ hai hàm trên ở nữ dưới 40 tuổi từ $3,03 \pm 0,46$ mm đến $3,75 \pm 0,41$ mm và ở nữ từ 40 tuổi trở lên từ $3,15 \pm 0,59$ mm đến $3,70 \pm 0,61$ mm. Sự khác nhau không có ý nghĩa thống kê ($p > 0,05$).

Bảng 13: So sánh lợi dính theo tuổi vùng răng cửa giữa hàm dưới ở nữ

Răng	Vị trí	Chiều rộng lợi dính (mm)	
		Nữ < 40 tuổi	Nữ ≥ 40 tuổi
Răng cửa giữa hàm dưới	Ngoài gần	$3,13 \pm 0,31$	$2,98 \pm 0,36$
	Ngoài giữa	$2,99 \pm 0,32$	$2,83 \pm 0,31$
	Ngoài xa	$3,29 \pm 0,33$	$3,17 \pm 0,35$

Chiều rộng lợi dính vùng răng cửa giữa hàm dưới ở nữ giới dưới 40 tuổi từ $2,99 \pm 0,32$ mm đến $3,29 \pm 0,33$ mm, và ở nữ từ 40 tuổi trở lên từ $2,83 \pm 0,31$ mm đến $3,17 \pm 0,35$ mm. Sự khác nhau không có ý nghĩa thống kê ($p > 0,05$).

Bảng 14: So sánh lợi dính theo tuổi vùng răng nanh hàm dưới theo tuổi ở nữ

Răng	Vị trí	Chiều rộng lợi dính (mm)	
		Nữ < 40 tuổi	Nữ ≥ 40 tuổi
Răng nanh hàm dưới	Ngoài gần	$2,51 \pm 0,23$	$2,63 \pm 0,28$
	Ngoài giữa	$2,02 \pm 0,22$	$2,31 \pm 0,29$
	Ngoài xa	$2,50 \pm 0,23$	$2,59 \pm 0,31$

Chiều rộng lợi dính vùng răng nanh hàm dưới ở nữ dưới 40 tuổi từ $2,02 \pm 0,22$ mm đến $2,51 \pm 0,23$ mm, và ở nữ từ 40 tuổi trở lên có kích thước từ $2,31 \pm 0,29$ mm đến $2,63 \pm 0,28$ mm. Sự khác nhau không có ý nghĩa thống kê ($p > 0,05$).

Bảng 15: So sánh lợi dính vùng răng hàm nhỏ thứ hai hàm dưới theo tuổi ở nữ

Răng	Vị trí	Chiều rộng lợi dính (mm)	
		Nữ < 40 tuổi	Nữ ≥ 40 tuổi
Răng hàm nhỏ	Ngoài gần	$2,30 \pm 0,23$	$2,23 \pm 0,19$
	Ngoài giữa	$1,70 \pm 0,21$	$1,85 \pm 0,23$

thứ hai hàm dưới	Ngoài xa	2,26 ± 0,23	2,17 ± 0,25
---------------------	----------	-------------	-------------

Chiều rộng lợi dính vùng răng hàm nhỏ thứ hai hàm dưới ở nữ dưới 40 tuổi có kích thước từ 1,70 ± 0,21 mm đến 2,30 ± 0,23 mm, ở nữ từ 40 tuổi trở lên có kích thước từ 1,85 ± 0,23 mm đến 2,23 ± 0,19 mm. Sự khác biệt không có ý nghĩa thống kê ($p > 0,05$).

Bảng 16: So sánh lợi dính vùng răng hàm lớn thứ hai hàm dưới theo tuổi ở nữ

Răng	Vị trí	Chiều rộng lợi dính (mm)	
		Nữ <40 tuổi	Nữ ≥40 tuổi
Răng hàm lớn thứ hai hàm dưới	Ngoài gần	1,92 ± 0,17	2,00 ± 0,38
	Ngoài giữa	1,55 ± 0,20	1,81 ± 0,32
	Ngoài xa	1,87 ± 0,22	1,97 ± 0,36

Chiều rộng lợi dính vùng răng hàm lớn thứ hai hàm dưới ở nữ dưới 40 tuổi dao động từ 1,55 ± 0,20 mm đến 1,92 ± 0,17 mm, và ở nữ từ 40 tuổi trở lên có kích thước từ 1,81 ± 0,32 mm đến

2,00 ± 0,38 mm. Sự khác nhau không có ý nghĩa thống kê ($p > 0,05$).

IV. KẾT LUẬN

Qua bàn luận các giá trị nghiên cứu về lợi dính phía tiền đình tương ứng các răng của cả hai hàm răng, chúng tôi nhận thấy chiều rộng lợi dính có kích thước không thay đổi theo tuổi ở cả nam và nữ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Trịnh Hải Anh, Chu Thị Quỳnh Hương, Đinh Diệu Hồng.** Khảo sát lợi dính ở nam giới trưởng thành. Tạp chí y học Việt Nam, số 2 tháng 3, Hà Nội, 2025.
2. **Trịnh Đình Hải.** Bệnh học Quanh răng, Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam. Hà Nội, 2025.
3. **Trịnh Đình Hải, Trịnh Hải Anh, Đỗ Thị Thu Hương.** Giáo trình bệnh quanh răng. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội. Hà Nội, 2025.
4. **Trịnh Đình Hải, Nguyễn Thị Hồng Minh, Trần Cao Bính.** National Oral Health Survey of Viet Nam 2019. Medical Publishing House. Hà Nội, 2019.

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ SỚM PHẪU THUẬT ĐIỀU TRỊ THOÁT VỊ ĐĨA ĐỆM CỘT SỐNG THẮT LƯNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP PHẪU THUẬT LẤY NHÂN ĐỆM VI PHẪU QUA ỐNG NONG

Đinh Hồng Đào¹, Nguyễn Văn Hóa¹

TÓM TẮT

Mục tiêu: Đánh giá kết quả sớm phẫu thuật điều trị thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng bằng phương pháp phẫu thuật lấy nhân đệm vi phẫu qua ống nong tại Bệnh viện Đa khoa Trung Ương Cần Thơ năm 2020 – 2023. **Phương pháp:** Nghiên cứu hồi cứu mô tả trên 35 bệnh nhân được chẩn đoán xác định là thoát vị đĩa đệm vùng cột sống thắt lưng thông qua khám lâm sàng, cận lâm sàng và được chỉ định điều trị phẫu thuật lấy nhân đệm vi phẫu qua ống nong tại bệnh viện Đa khoa Trung Ương Cần Thơ từ tháng 1/2020 đến 12/2023. **Kết quả:** Thời gian phẫu thuật trung bình 59,43 ± 39,64 phút. Thời gian điều trị sau phẫu thuật ngắn nhất 4 ngày, dài nhất 11 ngày và thời gian trung bình 6,57 ± 2,12 ngày. Thang điểm VAS tại thời điểm hậu phẫu trung bình là 0,63 ± 1,42 điểm. Điểm JOA trung bình sau phẫu thuật là 17,31 ± 2,41 điểm. Đánh giá kết quả điều trị sớm theo Macnab tại thời điểm hậu phẫu: nhóm rất tốt và tốt chiếm tỷ lệ cao 94,29%, nhóm trung bình chiếm tỷ lệ 5,71% với 2 bệnh nhân, không có bệnh nhân thuộc nhóm kém.

Từ khóa: thoát vị đĩa đệm, phẫu thuật nội soi, cột sống thắt lưng.

SUMMARY

EVALUATION OF THE RESULTS OF ARTEROSCOPIC SURGICAL TREATMENT OF ROTARY CUBE TEARS

Objective: Evaluation of early results of surgery to treat lumbar disc herniation by microsurgical discectomy through a balloon tube at Can Tho Central General Hospital in 2020 - 2023. **Methods:** Retrospective study describing 35 patients diagnosed with lumbar disc herniation through clinical and paraclinical examination and indicated for microsurgical discectomy through a balloon at Can Tho Central General Hospital from January 2020 to December 2023. **Result:** The average surgical time was 59.43 ± 39.64 minutes. The shortest postoperative treatment time was 4 days, the longest was 11 days, and the average time was 6.57 ± 2.12 days. The average postoperative VAS score was 0.63 ± 1.42 points. The average postoperative JOA score was 17.31 ± 2.41 points. Early treatment outcome assessment according to Macnab at postoperative time: the very good and good group accounted for a high proportion of 94.29%, the average group accounted for 5.71% with 2 patients, and there were no patients in the poor group. **Keywords:** herniated disc, endoscopic surgery, lumbar spine.

¹Trường Đại học Võ Trường Toản

Chịu trách nhiệm chính: Nguyễn Văn Hóa

Email: nvhoa@vttu.edu.vn

Ngày nhận bài: 11.3.2025

Ngày phản biện khoa học: 16.4.2025

Ngày duyệt bài: 22.5.2025